

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NIÊN GIÁM
CAO ĐẲNG CHÍNH QUY
NĂM HỌC 2019 – 2020

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 6 năm 2019

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám đào tạo của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh là tài liệu phát hành dành cho sinh viên cao đẳng chính quy. Niên giám cung cấp đầy đủ thông tin để giúp cho sinh viên nắm được chương trình đào tạo của toàn khóa học, đồng thời là cuốn cẩm nang quan trọng để sinh viên tham khảo trong suốt thời gian học tập và nghiên cứu tại Trường. Ngoài ra, niên giám còn cung cấp kế hoạch đào tạo của khóa học, giúp sinh viên căn cứ vào kế hoạch đào tạo của từng học kỳ để đăng ký các môn học khi cần.

Niên giám là tài liệu cung cấp nhiều thông tin hữu ích cho sinh viên và được cập nhật hàng năm, là người bạn đồng hành trong suốt khóa học của sinh viên tại Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh.

Chúc các em sinh viên hội nhập nhanh chóng và đạt được những kết quả tốt đẹp nhất trong thời gian học tập và nghiên cứu tại trường!

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 6 năm 2019

Phòng Tuyển sinh – Đào tạo

MỤC LỤC

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CAO ĐẲNG CHÍNH QUY

LỜI NÓI ĐẦU	1
KHOA ĐIỆN ĐIỆN TỬ	
Ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	4
Ngành Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7
Ngành Cơ điện tử.....	10
Ngành Điện công nghiệp	13
Ngành Điện tử công nghiệp.....	16
Ngành Kỹ thuật mạng ngoại vi và thiết bị đầu cuối	19
KHOA NHIỆT – LẠNH	
Ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt	22
Ngành Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	25
Ngành Lắp đặt thiết bị lạnh	28
Ngành Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	31
KHOA CƠ KHÍ	
Ngành Bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp	34
Ngành Cắt gọt kim loại	37
Ngành Công nghệ chế tạo máy	40
Ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí	43
KHOA ĐỘNG LỰC	
Ngành Công nghệ ô tô	46
KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	
Ngành An ninh mạng	48
Ngành Công nghệ kỹ thuật máy tính	50
Ngành Lập trình máy tính	52
Ngành Quản trị mạng máy tính	54
Ngành Tin học ứng dụng	56
Ngành Thiết kế đồ họa	58
Ngành Thiết kế trang Web	60

Ngành Thương mại điện tử	62
KHOA MAY – THỜI TRANG	
Ngành Công nghệ may	64
Ngành Công nghệ may Veston	66
Ngành May thời trang	68
KHOA KINH TẾ	
Ngành Kế toán doanh nghiệp	70
Ngành Logistic	72
Ngành Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	74
Ngành Tài chính doanh nghiệp	76
KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN	
Ngành Tiếng Anh	78
KHOA XÂY DỰNG	
Ngành Kỹ thuật xây dựng	80

KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN ĐIỆN TỬ
Mã ngành, nghề: 6510303

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	KHCB107	Giáo dục quốc phòng và An ninh	4(3,1,7)		
2	KT101	Kỹ năng mềm	4(4,0,8)		
3	LLCT104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
4	KHCB105	Giáo dục thể chất	2(0,2,1)		
5	DDT107	An toàn điện	2(2,0,4)		
6	DDT108	Thực tập Điện cơ bản	2(0,2,1)	An toàn điện (b)	
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
1	KHCB101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
2	CNTT101	Tin học	4(1,3,4)		
3	DDT103	Kỹ thuật số	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
4	DDT105	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
5	DDT106	Thực tập Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (b)	
6	DDT131	Mạch điện	2(2,0,4)		
7	DDT109	Máy điện	3(3,0,6)	Khí cụ điện (a)	
8	DDT115	Khí cụ điện	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
9	DDT102	Thực tập Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TT Điện tử cơ bản (a)	
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
1	KHCB102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		
2	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
3	DDT104	Thực tập Kỹ thuật số	2(0,2,1)	Kỹ thuật số (b)	
4	DDT110	Lập trình PLC	2(2,0,4)	Trang bị điện (a)	
5	DDT112	Trang bị điện	2(2,0,4)	Khí cụ điện (a)	
6	DDT114	Điện tử công suất	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
7	DDT118	Cung cấp điện	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
8	DDT120	Thực tập máy điện	2(0,2,1)	Máy điện (a)	
9	DDT134	Thực tập Lập trình hướng đối tượng	2(0,2,1)		
10	DDT137	Vi xử lý	2(2,0,4)	Kỹ thuật số (a)	
11	DDT141	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
1	KHCB103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
2	DDT111	Thực tập Lập trình PLC	2(0,2,1)	Lập trình PLC (a)	
3	DDT113	Thực tập Trang bị điện	2(0,2,1)	Trang bị điện (b)	
4	DDT138	Thực tập Vi xử lý	2(0,2,1)	Vi xử lý (b)	
5	DDT139	Điện tử công nghiệp	3(3,0,6)	Điện tử công suất (a)	
6	DDT140	Thực tập Điện tử công nghiệp	2(0,2,1)	Điện tử công nghiệp (b)	
7	DDT142	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)	Đồ án môn học 1 (a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 3 trong 4 môn học sau đây)</i>			6		
1	DDT144	Tự động hóa quá trình công nghệ	2(2,0,4)		
2	DDT122	Kỹ thuật lắp đặt điện	2(2,0,4)	TT Điện cơ bản (a)	
3	DDT146	Điện tử tương tự	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
4	DDT132	Quản lý tòa nhà (BMS: Building Management System)	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
2	DDT145	Thực tập Tự động hóa quá trình công nghệ	2(0,2,1)	TĐH QTr công nghệ (b)	
3	DDT128	Thực tập SCADA	2(0,2,1)	TT Lập trình PLC (a)	
Học kỳ 5			6		
1	DDT143	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Tổng cộng			90		

KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỀU KHIỂN VÀ TỰ ĐỘNG HÓA
Mã ngành, nghề: 6510305

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	KHCB107	Giáo dục quốc phòng và An ninh	4(3,1,7)		
2	KT101	Kỹ năng mềm	4(4,0,8)		
3	LLCT104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
4	KHCB105	Giáo dục thể chất	2(0,2,1)		
5	DDT107	An toàn điện	2(2,0,4)		
6	DDT108	Thực tập Điện cơ bản	2(0,2,1)	An toàn điện (b)	
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
1	KHCB101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
2	CNTT101	Tin học	4(1,3,4)		
3	DDT103	Kỹ thuật số	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
4	DDT105	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
5	DDT106	Thực tập Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (b)	
6	DDT131	Mạch điện	2(2,0,4)		
7	DDT109	Máy điện	3(3,0,6)	Mạch điện (a)	
8	DDT115	Khí cụ điện	2(2,0,4)	Máy điện (a)	
9	DDT102	Thực tập Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TT Điện tử cơ bản (a)	
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
1	KHCB102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		
2	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
3	DDT104	Thực tập Kỹ thuật số	2(0,2,1)	Kỹ thuật số (b)	
4	DDT110	Lập trình PLC	2(2,0,4)	Trang bị điện (a)	
5	DDT112	Trang bị điện	2(2,0,4)	Khí cụ điện (a)	
6	DDT113	Thực tập Trang bị điện	2(0,2,1)	TT Trang bị điện (b)	
7	DDT114	Điện tử công suất	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
8	DDT137	Vi xử lý	2(2,0,4)	Kỹ thuật số (a)	
9	DDT138	Thực tập Vi xử lý	2(0,2,1)	Vi xử lý (b)	
10	DDT144	Tự động hóa quá trình công nghệ	2(2,0,4)		
11	DDT155	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>14</i>		
1	KHCB103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
2	DDT111	Thực tập Lập trình PLC	2(0,2,1)	Lập trình PLC (a)	
3	DDT134	Thực tập Lập trình hướng đối tượng	2(0,2,1)		
4	DDT140	Thực tập Điện tử công nghiệp	2(0,2,1)		
5	DDT145	Thực tập Tự động hóa quá trình công nghệ	2(0,2,1)	Tự động hóa quá trình công nghệ (a)	
6	DDT153	Kỹ thuật điều khiển tự động	3(3,0,6)	Tự động hóa quá trình công nghệ (a)	
7	DDT156	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)	Đồ án môn học 1 (a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			<i>4</i>		
1	DDT158	Kỹ thuật robot	2(2,0,4)	Tự động hóa quá trình công nghệ (a)	
2	DDT146	Điện tử tương tự	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
3	DDT133	Năng lượng điện tái tạo	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
2	DDT154	Thực tập Kỹ thuật điều khiển tự động	2(0,2,1)	Kỹ thuật điều khiển tự động (a)	
3	DDT128	Thực tập SCADA	2(0,2,1)	TT Lập trình PLC (a)	
4	DDT135	Thực tập Kỹ thuật robot	2(0,2,1)	Kỹ thuật robot(a)	
Học kỳ 5			6		
1	DDT157	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Tổng cộng			90		

KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ
NGÀNH CƠ ĐIỆN TỬ
Mã ngành, nghề: 6510304

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	KHCB107	Giáo dục quốc phòng và An ninh	4(3,1,7)		
2	KT101	Kỹ năng mềm	4(4,0,8)		
3	LLCT104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
4	KHCB105	Giáo dục thể chất	2(0,2,1)		
5	DDT107	An toàn điện	2(2,0,4)		
6	DDT108	Thực tập Điện cơ bản	2(0,2,1)	An toàn điện (b)	
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			21		
1	KHCB101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
2	CNTT101	Tin học	4(1,30,4)		
3	CK195	Vẽ kỹ thuật	2(2,0,4)		
4	DDT103	Kỹ thuật số	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
5	DDT105	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
6	DDT106	Thực tập Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (b)	
7	DDT131	Mạch điện	2(2,0,4)		
8	DDT113	Thực tập Trang bị điện	2(0,2,1)	TT Điện cơ bản (a)	
9	DDT136	Kỹ thuật thủy lực -khí nén	2(2,0,4)		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			19		
1	KHCB102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
2	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
3	CK102	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
4	CK137	Nguyên lý - Chi tiết máy	3(3,0,6)	Vẽ kỹ thuật (a)	
5	DDT104	Thực tập Kỹ thuật số	2(0,2,1)	Kỹ thuật số (a)	
6	DDT110	Lập trình PLC	2(2,0,4)	TT Trang bị điện (a)	
7	DDT102	Thực tập Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TT Điện tử cơ bản (a)	
8	DDT111	Thực tập Lập trình PLC	2(0,2,1)	Lập trình PLC (a)	
9	DDT161	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
1	CK107	Thiết kế trên máy tính CAD	2(2,0,4)	Vẽ kỹ thuật (a)	
2	CK146	Công nghệ Chế tạo máy	2(2,0,4)	Nguyên lý - Chi tiết máy (a)	
3	DDT133	Năng lượng điện tái tạo	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	KHCB103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
2	DDT134	Thực tập Lập trình hướng đối tượng	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (a)	
3	DDT158	Kỹ thuật robot	2(2,0,4)	Lập trình PLC (a)	
4	DDT137	Vi xử lý	2(2,0,4)	Kỹ thuật số (a)	
5	DDT138	Thực tập Vi xử lý	2(0,2,1)	Vi xử lý (a)	
6	DDT159	Thực tập Lắp đặt, vận hành hệ thống cơ điện tử	2(0,2,1)	Kỹ thuật Cơ điện tử (b)	
7	DDT128	Thực tập SCADA	2(0,2,1)	TT Lập trình PLC (a)	
8	DDT160	Kỹ thuật Cơ điện tử	3(3,0,6)	Nguyên lý - Chi tiết máy (a) Vi xử lý (a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
9	DDT162	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)	Đồ án môn học 1 (a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
1	CK196	Thực tập Gia công cơ khí trên máy công cụ - CNC	2(0,2,1)	Vẽ kỹ thuật (a)	
2	CK197	Thực tập Tháo lắp các cụm máy công cụ - CNC	2(0,2,1)	Nguyên lý - Chi tiết máy (a)	
3	DDT135	Thực tập Kỹ thuật robot	2(0,2,1)	Kỹ thuật robot (a)	
Học kỳ 5			6		
1	DDT163	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Tổng cộng			90		

KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ
NGÀNH ĐIỆN CÔNG NGHIỆP
Mã ngành, nghề: 6520227

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	KHCB107	Giáo dục quốc phòng và An ninh	4(3,1,7)		
2	KT101	Kỹ năng mềm	4(4,0,8)		
3	LLCT104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
4	KHCB105	Giáo dục thể chất	2(0,2,1)		
5	DDT107	An toàn điện	2(2,0,4)		
6	DDT108	Thực tập Điện cơ bản	2(0,2,1)	An toàn điện (b)	
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
1	KHCB101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
2	CNTT101	Tin học	4(1,3,4)		
3	DDT103	Kỹ thuật số	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
4	DDT105	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
5	DDT106	Thực tập Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (b)	
6	DDT131	Mạch điện	2(2,0,4)		
7	DDT109	Máy điện	3(3,0,6)	Mạch điện (a)	
8	DDT115	Khí cụ điện	2(2,0,4)	Máy điện (a)	
9	DDT118	Cung cấp điện	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
1	KHCB102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		
2	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
3	DDT122	Kỹ thuật lắp đặt điện	2(2,0,4)	Cung cấp điện (a)	
4	DDT104	Thực tập Kỹ thuật số	2(0,2,1)	Kỹ thuật số (a)	
5	DDT110	Lập trình PLC	2(2,0,4)	Trang bị điện (a)	
6	DDT112	Trang bị điện	2(2,0,4)	Khí cụ điện (a)	
7	DDT113	Thực tập Trang bị điện	2(0,2,1)	Trang bị điện (b)	
8	DDT120	Thực tập Máy điện	2(0,2,1)	Máy điện (a)	
9	DDT121	Tính toán và sửa chữa máy điện	2(2,0,4)	Máy điện (a)	
10	DDT117	Thực tập Vẽ điện	2(0,2,1)	TT Điện cơ bản (a)	
11	DDT124	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
1	DDT129	Kỹ thuật chiếu sáng	2(2,0,4)		
2	DDT133	Năng lượng điện tái tạo	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			14		
1	KHCB103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
2	DDT102	Thực tập Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TT Điện tử cơ bản (a)	
3	DDT111	Thực tập Lập trình PLC	2(0,2,1)	Lập trình PLC (a)	
4	DDT114	Điện tử công suất	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
5	DDT119	Điện công nghiệp	3(3,0,6)	Trang bị điện (a)	
6	DDT123	Thực tập Điện công nghiệp	2(0,2,1)	Điện công nghiệp (a)	
7	DDT125	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)	Đồ án môn học 1 (a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
1	DDT128	Thực tập SCADA	2(0,2,1)	TT Lập trình PLC (a)	
2	DDT127	Thực tập Cung cấp điện	2(0,2,1)	Cung cấp điện (a)	
3	DDT134	Thực tập Lập trình hướng đối tượng	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
3	DDT130	Truyền động điện và ứng dụng	2(2,0,4)	Máy điện (a)	
4	DDT132	Quản lý tòa nhà (BMS: Building Management System)	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			6		
1	DDT126	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Tổng cộng			90		

KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ
NGÀNH ĐIỆN TỬ CÔNG NGHIỆP
Mã ngành, nghề: 6520225

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	KHCB107	Giáo dục quốc phòng và An ninh	4(3,1,7)		
2	KT101	Kỹ năng mềm	4(4,0,8)		
3	LLCT104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
4	KHCB105	Giáo dục thể chất	2(0,2,1)		
5	DDT107	An toàn điện	2(2,0,4)		
6	DDT108	Thực tập Điện cơ bản	2(0,2,1)	An toàn điện (a)	
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
1	KHCB101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
2	CNTT101	Tin học	4(1,3,4)		
3	DDT103	Kỹ thuật số	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
4	DDT105	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
5	DDT106	Thực tập Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (b)	
6	DDT131	Mạch điện	2(2,0,4)		
7	DDT109	Máy điện	3(3,0,6)	Mạch điện (a)	
8	DDT112	Trang bị điện	2(2,0,4)	Máy điện (a)	
9	DDT102	Thực tập Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TT Điện tử cơ bản (a)	
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
1	KHCB102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		
2	CNTT101	Pháp luật	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
3	DDT110	Lập trình PLC	2(2,0,4)	Trang bị điện (a)	
4	DDT104	Thực tập Kỹ thuật số	2(0,2,1)	Kỹ thuật số (a)	
5	DDT111	Thực tập Lập trình PLC	2(0,2,1)	Lập trình PLC (a)	
6	DDT113	Thực tập Trang bị điện	2(0,2,1)	Trang bị điện (a)	
7	DDT114	Điện tử công suất	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
8	DDT137	Vi xử lý	2(2,0,4)	Kỹ thuật số (a)	
9	DDT130	Truyền động điện và ứng dụng	2(2,0,4)		
10	DDT147	Thực tập Vẽ Điện- Điện tử	2(0,2,1)	TT Điện tử cơ bản (a)	
11	DDT148	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>14</i>		
1	KHCB103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
2	DDT134	TT Lập trình hướng đối tượng	2(0,2,1)		
3	DDT138	Thực tập Vi xử lý	2(0,2,1)	Vi xử lý (b)	
4	DDT128	Thực tập SCADA	2(0,2,1)	TT Lập trình PLC (a)	
5	DDT139	Điện tử công nghiệp	3(3,0,6)	Điện tử công suất (a)	
6	DDT140	Thực tập Điện tử công nghiệp	2(0,2,1)	Điện tử công nghiệp (b)	
7	DDT149	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)	Đồ án môn học 1 (a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 3 trong 4 môn học sau đây)</i>			<i>6</i>		
1	DDT151	Sửa chữa và bảo trì máy CNC	2(2,0,4)	Điện tử công nghiệp (a)	
2	DDT144	Tự động hóa quá trình công nghệ	2(2,0,4)	Lập trình PLC (a)	
3	DDT146	Điện tử tương tự	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
4	DDT133	Năng lượng điện tái tạo	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
1	DDT152	Thực tập Sửa chữa và bảo trì máy CNC	2(0,2,1)	Sửa chữa và bảo trì máy CNC (b)	
2	DDT145	Thực tập Tự động hóa quá trình công nghệ	2(0,2,1)	Tự động hóa quá trình công nghệ (b)	
Học kỳ 5			6		
1	DDT150	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Tổng cộng			90		

KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ
NGÀNH KỸ THUẬT MẠNG NGOẠI VI VÀ THIẾT BỊ ĐẦU CUỐI
Mã ngành, nghề: 6520217

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	KHCB107	Giáo dục quốc phòng và An ninh	4(3,1,7)		
2	KT101	Kỹ năng mềm	4(4,0,8)		
3	LLCT104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
4	KHCB105	Giáo dục thể chất	2(0,2,1)		
5	DDT107	An toàn điện	2(2,0,4)		
6	DDT108	Thực tập Điện cơ bản	2(0,2,1)		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
1	KHCB101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
2	CNTT101	Tin học	4(1,3,4)		
3	DDT103	Kỹ thuật số	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
4	DDT104	Thực tập Kỹ thuật số	2(0,2,1)	Kỹ thuật số (a)	
5	DDT105	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
6	DDT106	Thực tập Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (a)	
7	DDT131	Mạch điện	2(2,0,4)		
8	DDT164	Mạng máy tính	2(2,0,4)		
9	DDT165	Hệ thống viễn thông	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>16</i>		
1	KHCB102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		
2	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
3	DDT137	Vi xử lý	2(2,0,4)	Kỹ thuật số (a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
4	DDT166	Thực tập Sửa chữa và cài đặt máy tính	2(0,2,1)		
5	DDT167	Thực tập Hệ thống viễn thông	2(0,2,1)	Hệ thống viễn thông (a)	
6	DDT168	Kỹ thuật mạng ngoại vi	2(2,0,4)		
7	DDT102	Thực tập Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)		
8	DDT176	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 3 trong 4 môn học sau đây)</i>			6		
1	DDT114	Điện tử công suất	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
2	DDT179	Mạng công nghiệp	2(2,0,4)		
3	DDT180	Kỹ thuật chuyển mạch	2(2,0,4)	Hệ thống viễn thông(a)	
4	DDT183	Quản lý mạng viễn thông	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			21		
1	KHCB103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
2	DDT138	Thực tập Vi xử lý	2(0,2,1)	Vi xử lý (a0	
3	DDT146	Điện tử tương tự	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
4	DDT169	Kỹ thuật cáp đồng	2(2,0,4)		
5	DDT170	Kỹ thuật cáp sợi quang	2(2,0,4)		
6	DDT171	Thực tập Kỹ thuật sửa chữa Điện thoại cố định	2(0,2,1)	Kỹ thuật mạng ngoại vi (a)	
7	DDT172	Thực tập Kỹ thuật sửa chữa điện thoại di động	2(0,2,1)	TT.Kỹ thuật sửa chữa Điện thoại cố định (a)	
8	DDT173	Thực tập Kỹ thuật sửa chữa thiết bị đầu cuối băng rộng ADSL	2(0,2,1)		
9	DDT174	Kỹ thuật sửa chữa Điện thoại-Máy Fax	2(2,0,4)		
10	DDT175	Kỹ thuật truyền số liệu	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
11	DDT177	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)	Đồ án môn học 1 (a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
1	DDT182	Thực tập Lắp đặt, bảo dưỡng trạm BTS	2(0,2,1)		
2	DDT181	Thực tập Kỹ thuật sửa chữa tổng đài nội bộ	2(0,2,1)		
Học kỳ 5			6		
1	DDT178	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Tổng cộng			90		

KHOA NHIỆT - LẠNH
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT NHIỆT
Mã ngành, nghề: 6510211

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	LLCT104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
2	KHCB105	Giáo dục thể chất	2(0,2,1)		
3	KHCB107	Giáo dục Quốc phòng-An ninh (*)	4(3,1,7)		
4	KT101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
5	DLANH138	Vật liệu điện lạnh	1(1,0,2)		
6	DLANH131	Nhiệt động kỹ thuật	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>22</i>		
7	KHCB101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
8	DLANH103	Cơ sở Kỹ thuật điện	3(3,0,6)		
9	DLANH109	Cơ sở Kỹ thuật Lạnh	3(3,0,6)	DLANH131(a)	
10	DLANH104	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)		
11	DLANH105	Autocad	2(2,0,4)		
12	DLANH111	Trang bị điện hệ thống lạnh	2(2,0,4)	DLANH103(b)	
13	DLANH132	Truyền nhiệt	2(2,0,4)		
14	CK120	Thực tập Gò	1(0,1,1)		
15	CK121	Thực tập Hàn	1(0,1,1)		
16	DLANH113	Thực tập Lạnh cơ bản	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
17	KHCB102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		
18	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
19	CNTT101	Tin học	4(1,3,4)		
20	DLANH108	Kỹ thuật điều hòa không khí	3(3,0,6)	DLANH131(a)	
21	DLANH114	Thực tập hệ thống máy lạnh dân dụng và thương nghiệp	3(0,3,2)	DLANH109(a)	
22	DLANH118	Thực tập trang bị điện hệ thống nhiệt lạnh	3(0,3,2)	DLANH111(a)	
23	DLANH141	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
24	DLANH133	Thiết kế kho lạnh	2(2,0,4)	DLANH131(a)	
25	DLANH130	Thiết kế sơ bộ hệ thống điều hòa không khí	2(2,0,4)		
26	DLANH136	Vận tải lạnh	2(2,0,4)		
27	DLANH137	Kỹ thuật thông gió và hút bụi	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			17		
28	KHCB103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
29	DLANH106	Bơm - Quạt - Máy nén	2(2,0,4)	DLANH131(a)	
30	DLANH112	Kỹ thuật sấy	2(2,0,4)	DLANH131(a)	
31	DLANH122	Lò hơi	2(2,0,4)	DLANH109(a)	
32	DLANH115	Thực tập hệ thống điều hòa không khí cục bộ	3(0,3,2)		
33	DLANH116	Thực tập hệ thống máy lạnh công nghiệp	3(0,3,2)		
34	DLANH123	Điều hòa không khí ô tô	2(1,1,3)	DLANH131(a)	
35	DLANH142	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
36	DLANH139	Vận hành bảo trì hệ thống lạnh	2(2,0,4)	DLANH131(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
37	DLANH124	Chuyên đề máy lạnh	2(2,0,4)		
38	DLANH135	Năng lượng tái tạo	2(2,0,4)		
39	DLANH134	Nhà máy nhiệt điện	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			6		
40	DLANH125	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Tổng cộng			90		

KHOA NHIỆT - LẠNH
NGÀNH KỸ THUẬT MÁY LẠNH VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ
Mã ngành, nghề: 6520205

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	LLCT104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
2	KHCB105	Giáo dục thể chất	2(0,2,1)		
3	KHCB107	Giáo dục Quốc phòng-An ninh	4(3,1,7)		
4	KT101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
5	CK120	Thực tập Gò	1(0,1,1)		
6	DLANH131	Nhiệt động kỹ thuật	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>22</i>		
7	KHCB101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
8	CK198	Vẽ kỹ thuật	2(2,0,4)		
9	DLANH108	Kỹ thuật điều hòa không khí	3(3,0,6)	DLANH131 (a)	
10	DLANH109	Cơ sở Kỹ thuật Lạnh	3(3,0,6)	DLANH131 (a)	
11	DLANH132	Truyền nhiệt	2(2,0,4)		
12	DLANH103	Cơ sở kỹ thuật điện	3(3,0,6)		
13	DLANH111	Trang bị điện hệ thống lạnh	2(2,0,4)	DLANH103 (a)	
14	CK121	Thực tập Hàn	1(0,1,1)		
15	DLANH113	Thực tập Lạnh cơ bản	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>20</i>		
16	KHCB102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		
17	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
18	CNTT101	Tin học	4(1,3,4)		
19	DLANH104	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)		
20	DLANH140	Máy và thiết bị lạnh	2(2,0,4)		
21	DLANH114	Thực tập hệ thống máy lạnh dân dụng và thương nghiệp	3(0,3,2)	DLANH109 (a)	
22	DLANH118	Thực tập trang bị điện hệ thống nhiệt lạnh	3(0,3,2)	DLANH111(a)	
23	DLANH141	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
24	DLANH105	Autocad	2(2,0,4)		
25	DLANH133	Thiết kế kho lạnh	2(2,0,4)	DLANH109 (a)	
26	DLANH112	Kỹ thuật sấy	2(2,0,4)		
27	DLANH137	Kỹ thuật thông gió và hút bụi	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			16		
28	KHCB103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
29	DLANH126	Thiết kế lắp đặt sơ bộ hệ thống Điều hòa không khí	2(2,0,4)	DLANH108 (a)	
30	DLANH123	Điều hòa không khí ô tô	2(1,1,3)		
31	DLANH115	Thực tập hệ thống điều hòa không khí cục bộ	3(0,3,2)		
32	DLANH117	Thực tập hệ thống điều hòa không khí trung tâm	3(0,3,2)		
33	DLANH116	Thực tập hệ thống máy lạnh công nghiệp	3(0,3,2)		
34	DLANH142	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
35	DLANH106	Bơm - Quạt - Máy nén	2(2,0,4)	DLANH102 (a)	
36	DLANH124	Chuyên đề máy lạnh	2(2,0,4)	DLANH109 (a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
37	DLANH136	Vận tải lạnh	2(2,0,4)		
38	DLANH135	Năng lượng tái tạo	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
39	DLANH125	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Tổng cộng			90		

KHOA NHIỆT - LẠNH
NGÀNH LẮP ĐẶT THIẾT BỊ LẠNH
Mã ngành, nghề: 652011

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	LLCT104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
2	KHCB105	Giáo dục thể chất	2(0,2,1)		
3	KHCB107	Giáo dục Quốc phòng-An ninh	4(3,1,7)		
4	KT101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
5	CK120	Thực tập Gò	1(0,1,1)		
6	DLANH131	Nhiệt động kỹ thuật	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
7	KHCB101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
8	CK198	Vẽ kỹ thuật	2(2,0,4)		
9	DLANH132	Truyền nhiệt	2(2,0,4)		
10	DLANH103	Cơ sở Kỹ thuật điện	3(3,0,6)		
11	DLANH109	Cơ sở Kỹ thuật Lạnh	3(3,0,6)	DLANH131 (a)	
12	DLANH111	Trang bị điện hệ thống lạnh	2(2,0,4)	DLANH103(b)	
13	DLANH104	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)		
14	CK121	Thực tập Hàn	1(0,1,1)		
15	DLANH113	Thực tập Lạnh cơ bản	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
16	KHCB102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		
17	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
18	CNTT101	Tin học	4(1,3,4)		
19	DLANH108	Kỹ thuật điều hoà không khí	3(3,0,6)	DLANH131(a)	
20	DLANH114	Thực tập hệ thống máy lạnh dân dụng và thương nghiệp	3(0,3,2)	DLANH109 (a)	
21	DLANH118	Thực tập trang bị điện hệ thống nhiệt lạnh	3(0,3,2)	DLANH111(a)	
22	DLANH141	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
23	DLANH105	Autocad	2(2,0,4)		
24	DLANH106	Bơm - Quạt - Máy nén	2(2,0,4)	DLANH131(a)	
25	DLANH130	Thiết kế sơ bộ hệ thống điều hòa không khí	2(2,0,4)		
26	DLANH137	Kỹ thuật thông gió và hút bụi	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
27	KHCB103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
28	DLANH140	Máy và thiết bị lạnh	2(2,0,4)		
29	DLANH133	Thiết kế kho lạnh	2(2,0,4)	DLANH131(a)	
30	DLANH123	Điều hòa không khí ô tô	2(1,1,3)		
31	DLANH115	Thực tập hệ thống điều hòa không khí cục bộ	3(0,3,2)		
32	DLANH117	Thực tập hệ thống điều hòa không khí trung tâm	3(0,3,2)		
33	DLANH116	Thực tập hệ thống máy lạnh công nghiệp	3(0,3,2)		
34	DLANH142	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
35	DLANH112	Kỹ thuật sấy	2(2,0,4)	DLANH131 (a)	
36	DLANH127	Tự động hóa hệ thống lạnh	2(2,0,4)	DLANH109 (a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
37	DLANH136	Vận tải lạnh	2(2,0,4)		
38	DLANH139	Vận hành bảo trì hệ thống lạnh	2(2,0,4)	DLANH131 (a)	
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
39	DLANH125	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Tổng cộng			90		

KHOA NHIỆT - LẠNH
NGÀNH VẬN HÀNH SỬA CHỮA THIẾT BỊ LẠNH
Mã ngành, nghề: 6520255

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	LLCT104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
2	KHCB105	Giáo dục thể chất	2(0,2,1)		
3	KHCB107	Giáo dục Quốc phòng-An ninh	4(3,1,7)		
4	KT101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
5	CK120	Thực tập Gò	1(0,1,1)		
6	DLANH131	Nhiệt động kỹ thuật	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>20</i>		
7	KHCB101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
8	DLANH103	Cơ sở Kỹ thuật điện	3(3,0,6)		
9	DLANH109	Cơ sở Kỹ thuật Lạnh	3(3,0,6)	DLANH131 (a)	
10	DLANH132	Truyền nhiệt	2(2,0,4)		
11	DLANH111	Trang bị điện hệ thống lạnh	2(2,0,4)		
12	DLANH108	Kỹ thuật điều hoà không khí	3(3,0,6)		
13	CK121	Thực tập Hàn	1(0,1,1)		
14	DLANH113	Thực tập Lạnh cơ bản	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
15	DLANH137	Kỹ thuật thông gió và hút bụi	2(2,0,4)		
16	DLANH105	Autocad	2(2,0,4)		
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>20</i>		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
17	KHCB102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		
18	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
19	CNTT101	Tin học	4(1,3,4)		
20	DLANH133	Thiết kế kho lạnh	2(2,0,4)		
21	DLANH118	Thực tập trang bị điện hệ thống nhiệt lạnh	3(0,3,2)	DLANH111(b)	
22	DLANH140	Máy và thiết bị lạnh	2(2,0,4)	DLANH109 (a)	
23	DLANH114	Thực tập hệ thống máy lạnh dân dụng và thương nghiệp	3(0,3,2)	DLANH109 (a)	
24	DLANH141	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
25	DLANH106	Bơm - Quạt - Máy nén	2(2,0,4)	DLANH131(a)	
26	DLANH136	Vận tải lạnh	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
27	KHCB103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
28	DLANH127	Tự động hóa hệ thống lạnh	2(2,0,4)		
29	DLANH123	Điều hòa không khí ô tô	2(1,1,3)	DLANH131 (a)	
30	DLANH128	Kỹ thuật lạnh thực phẩm	2(2,0,4)	DLANH131 (a)	
31	DLANH115	Thực tập hệ thống máy lạnh cục bộ	3(0,3,2)		
32	DLANH117	Thực tập hệ thống điều hòa không khí trung tâm	3(0,3,2)		
33	DLANH116	Thực tập hệ thống máy lạnh công nghiệp	3(0,3,2)		
34	DLANH142	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
35	DLANH124	Chuyên đề máy lạnh	2(2,0,4)	DLANH109 (a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
36	DLANH126	Thiết kế lắp đặt sơ bộ hệ thống điều hòa không khí	2(2,0,4)	DLANH108 (a)	
37	DLANH139	Vận hành bảo trì hệ thống lạnh	2(2,0,4)		
38	DLANH112	Kỹ thuật sấy	2(2,0,4)	DLANH131(a)	
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
39	DLANH125	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Tổng cộng			90		

KHOA CƠ KHÍ
NGÀNH BẢO TRÌ HỆ THỐNG THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP
Mã ngành, nghề: 6520155

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	KHCB107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KT101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	CK100	Vẽ kỹ thuật	3(3,0,6)		
4	CK103	Bài tập lớn Vẽ kỹ thuật	1(0,1,0)	CK100(b)	
5	CK101	An toàn lao động	2(2,0,4)		
6	CK150	Thực tập Nguội	2(0,2,1)	CK101(b)	
7	CK104	Vật liệu học	2(2,0,4)	CK100(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>24</i>		
1	CNTT101	Tin học	4(1,3,4)		
2	KHCB105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	LLCT104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
4	KHCB101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
5	CK108	Cơ kỹ thuật	3(3,0,6)		
6	CK102	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
7	DDT199	Kỹ thuật điện	2(2,0,4)		
8	CK151	Thực tập Hàn	2(0,2,1)	CK101(a)	
9	CK117	Công nghệ Bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			23		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học bắt buộc</i>			19		
1	KHCB102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		
2	CK121	Nguyên lý - Chi tiết máy	4(4,0,8)		
3	CK144	Đồ án Nguyên lý - Chi tiết máy	1(0,1,0)		
4	DDT197	Kỹ thuật điện tử	2(2,0,4)		
5	CK118	Chuyên đề Bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp	1(0,1,0)	CK117(a)	
6	DDT198	Thực tập Điện cơ bản	2(0,2,1)		
7	CK116	Trang bị điện trong hệ thống thiết bị công nghiệp	2(2,0,4)		
8	CK166	Thực tập Tiện cơ bản	2(0,2,1)		
9	CK167	Thực tập Phay cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 5 môn học sau đây)</i>			4		
1	DDT196	Kỹ thuật đo lường và cảm biến	2(2,0,4)		
2	DDT195	Lập trình PLC	2(2,0,4)		
3	CK145	Lập trình CNC	2(2,0,4)		
4	CK107	Thiết kế CAD cơ bản	2(2,0,4)		
5	CK146	Công nghệ chế tạo máy	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			19		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
1	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
2	KHCB103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
3	CK126	Máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
4	CK143	Quản lý và kỹ thuật bảo trì	2(2,0,4)		
5	CK169	Thực tập Bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp	4(0,4,2)	CK117(a)	
6	CK147	Đồ án Quản lý và kỹ thuật bảo trì	1(0,1,0)	CK143(b)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
7	CK123	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
1	CK155	Thực tập CNC cơ bản	2(0,2,1)	CK145(a)	
2	DDT111	Thực tập Lập trình PLC	2(0,2,1)	DDT195(a)	
3	DDT102	Thực tập Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	DDT196(a)	
Học kỳ 5			6		
1	CK156	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Tổng cộng			90		

KHOA CƠ KHÍ
NGÀNH CẮT GỌT KIM LOẠI
Mã ngành, nghề: 6520121

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	KHCB107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KT101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	CK100	Vẽ kỹ thuật	3(3,0,6)		
4	CK103	Bài tập lớn Vẽ kỹ thuật	1(0,1,0)	CK100(b)	
5	CK101	An toàn lao động	2(2,0,4)		
6	CK150	Thực tập Nguội	2(0,2,1)	CK101(b)	
7	CK104	Vật liệu học	2(2,0,4)	CK100(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>23</i>		
1	CNTT101	Tin học	4(1,3,4)		
2	KHCB105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	LLCT104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
4	KHCB101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
5	CK108	Cơ kỹ thuật	3(3,0,6)		
6	CK102	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
7	CK151	Thực tập Hàn	2(0,2,1)	CK101(a)	
8	CK161	Thực tập Tiện cơ bản	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>20</i>		
1	KHCB102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		
2	CK121	Nguyên lý - Chi tiết máy	4(4,0,8)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
3	CK128	Lập trình CNC	3(3,0,6)		
4	CK159	Thực tập Tiện nâng cao	3(0,3,2)	CK161(a)	
5	CK162	Thực tập Phay cơ bản	3(0,3,2)		
6	CK125	Công nghệ chế tạo máy	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 6 môn học sau đây)</i>			4		
1	CK131	Trang bị điện trong máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
2	CK126	Máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
3	CK123	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
4	CK107	Thiết kế CAD cơ bản	2(2,0,4)		
5	CK136	Kỹ thuật chế tạo	2(2,0,4)		
6	CK130	Đồ gá	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			19		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
1	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
2	KHCB103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
3	CK138	Nguyên lý cắt kim loại	4(4,0,8)		
4	CK155	Thực tập CNC cơ bản	2(0,2,1)	CK128(a)	
5	CK127	Đồ án Nguyên lý - Chi tiết máy	1(0,1,0)	CK121(a)	
6	CK133	Đồ án Công nghệ chế tạo máy	1(0,1,0)	CK125(a)	
7	CK160	Thực tập Phay nâng cao	3(0,3,2)	CK162(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
1	CK157	Thực tập CNC nâng cao	2(0,2,1)	CK155(a)	
2	CK165	Thực tập sửa chữa máy công cụ	2(0,2,1)	CK126(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 4 môn học sau đây)</i>			2		
1	CK132	Các phương pháp gia công đặc biệt	2(2,0,4)		
2	CK164	Quá trình thiết kế kỹ thuật	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
3	CK135	Hệ thống FMS và CIM	2(2,0,4)		
4	CK134	Thiết kế CAD nâng cao	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			6		
1	CK156	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Tổng cộng			90		

KHOA CƠ KHÍ
NGÀNH CÔNG NGHỆ CHẾ TẠO MÁY
Mã ngành, nghề: 6510212

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	KHCB107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KT101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	CK100	Vẽ kỹ thuật	3(3,0,6)		
4	CK103	Bài tập lớn Vẽ kỹ thuật	1(0,1,0)	CK100(b)	
5	CK101	An toàn lao động	2(2,0,4)		
6	CK150	Thực tập Nguội	2(0,2,1)	CK101(b)	
7	CK104	Vật liệu học	2(2,0,4)	CK100(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
1	CNTT101	Tin học	4(1,3,4)		
2	KHCB105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	LLCT104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
4	KHCB101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
5	CK108	Cơ kỹ thuật	3(3,0,6)		
6	CK102	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
7	CK151	Thực tập Hàn	2(0,2,1)	CK101(a)	
8	CK161	Thực tập Tiện cơ bản	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			20		
1	KHCB102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		
2	CK121	Nguyên lý - Chi tiết máy	4(4,0,8)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
3	CK128	Lập trình CNC	3(3,0,6)		
4	CK159	Thực tập Tiện nâng cao	3(0,3,2)	CK161(a)	
5	CK162	Thực tập Phay cơ bản	3(0,3,2)		
6	CK125	Công nghệ chế tạo máy	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 6 môn học sau đây)</i>			4		
1	CK131	Trang bị điện trong máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
2	CK126	Máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
3	CK123	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
4	DDT195	Lập trình PLC	2(2,0,4)		
5	CK136	Kỹ thuật chế tạo	2(2,0,4)		
6	CK130	Đồ gá	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			19		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
1	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
2	KHCB103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
3	CK122	Nguyên lý cắt kim loại	2(2,0,4)		
4	CK107	Thiết kế CAD cơ bản	2(2,0,4)		
5	CK155	Thực tập CNC cơ bản	2(0,2,1)	CK128(a)	
6	CK127	Đồ án Nguyên lý - Chi tiết máy	1(0,1,0)	CK121(a)	
7	CK133	Đồ án Công nghệ chế tạo máy	1(0,1,0)	CK125(a)	
8	CK160	Thực tập Phay nâng cao	3(0,3,2)	CK162(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
1	CK157	Thực tập CNC nâng cao	2(0,2,1)	CK155(a)	
2	CK165	Thực tập sửa chữa máy công cụ	2(0,2,1)	CK126(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 4 môn học sau đây)</i>			2		
1	CK132	Các phương pháp gia công đặc biệt	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
2	CK164	Quá trình thiết kế kỹ thuật	2(2,0,4)		
3	CK135	Hệ thống FMS và CIM	2(2,0,4)		
4	CK134	Thiết kế CAD nâng cao	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			6		
1	CK156	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Tổng cộng			90		

KHOA CƠ KHÍ
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ KHÍ
Mã ngành, nghề: 6510201

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	KHCB107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KT101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	CK100	Vẽ kỹ thuật	3(3,0,6)		
4	CK103	Bài tập lớn Vẽ kỹ thuật	1(0,1,0)	CK100(b)	
5	CK101	An toàn lao động	2(2,0,4)		
6	CK150	Thực tập Nguội	2(0,2,1)	CK101(b)	
7	CK104	Vật liệu học	2(2,0,4)	CK100(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>23</i>		
1	CNTT101	Tin học	4(1,3,4)		
2	KHCB105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	LLCT104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
4	KHCB101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
5	CK108	Cơ kỹ thuật	3(3,0,6)		
6	CK102	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
7	CK151	Thực tập Hàn	2(0,2,1)	CK101(a)	
8	CK161	Thực tập Tiện cơ bản	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>20</i>		
1	KHCB102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
2	CK121	Nguyên lý - Chi tiết máy	4(4,0,8)		
3	CK127	Đồ án Nguyên lý - Chi tiết máy	1(0,1,0)	CK121(b)	
4	CK128	Lập trình CNC	3(3,0,6)		
5	CK152	Thực tập Tiện nâng cao	2(0,2,1)	CK161(a)	
6	CK162	Thực tập Phay cơ bản	3(0,3,2)		
7	CK125	Công nghệ chế tạo máy	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 6 môn học sau đây)</i>			4		
1	CK131	Trang bị điện trong máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
2	CK126	Máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
3	CK140	Chế tạo phôi	2(2,0,4)		
4	DDT195	Lập trình PLC	2(2,0,4)		
5	CK135	Hệ thống FMS và CIM	2(2,0,4)		
6	CK130	Đồ gá	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			19		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
1	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
2	KHCB103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
3	CK122	Nguyên lý cắt kim loại	2(2,0,4)		
4	CK123	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
5	CK107	Thiết kế CAD cơ bản	2(2,0,4)		
6	CK155	Thực tập CNC cơ bản	2(0,2,1)	CK128(a)	
7	CK133	Đồ án Công nghệ chế tạo máy	1(0,1,0)	CK125(a)	
8	CK154	Thực tập Phay nâng cao	2(0,2,1)	CK162(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
1	CK157	Thực tập CNC nâng cao	2(0,2,1)	CK155(a)	
2	CK163	Thực tập sửa chữa cơ khí	2(0,2,1)	CK126(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			2		
1	CK132	Các phương pháp gia công đặc biệt	2(2,0,4)		
2	CK164	Quá trình thiết kế kỹ thuật	2(2,0,4)		
3	CK134	Thiết kế CAD nâng cao	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			6		
1	CK156	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Tổng cộng			90		

KHOA ĐỘNG LỰC
NGÀNH CÔNG NGHỆ Ô TÔ
Mã ngành, nghề: 6510216

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	DLUC116	Động cơ đốt trong	4(4,0,8)		
2	DLUC121	Thực tập Động cơ cơ bản	3(0,3,2)		
3	KT101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	DLUC114	Kỹ thuật điện - điện tử	2(2,0,4)		
5	CK119	Thực tập Nguội	1(0,1,1)		
6	CK120	Thực tập Hàn	1(0,1,1)		
7	CK199	Dung sai - Vẽ kỹ thuật	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
1	KHCB107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KHCB105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	LLCT104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
4	KHCB101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
5	CK111	Cơ lý thuyết	2(2,0,4)		
6	DLUC117	Hệ thống điện và điện tử ô tô	4(4,0,8)	DLUC114	
7	DLUC122	Thực tập Động cơ xăng	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			1		
8	DLUC127	Thực tập Kỹ thuật lái xe	1(0,1,1)		
9	DLUC137	Thực tập chăm sóc xe ô tô	1(0,1,1)		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
1	CNTT101	Tin học	4(1,3,4)		
2	KHCB102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
3	CK112	Sức bền vật liệu	2(2,0,4)		
4	DLUC124	Thực tập Hệ thống truyền lực trên Ô tô	2(0,2,1)		
5	DLUC118	Lý thuyết gầm ô tô	4(4,0,8)		
6	DLUC128	Đồ án Động cơ đốt trong	1(0,1,0)		
7	DLUC110	Phần mềm chẩn đoán kỹ thuật ô tô	4(2,2,3)		
8	DLUC125	Thực tập Điện ô tô 1	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			1		
9	DLUC132	Thực tập đồng ô tô	1(0,1,1)		
10	DLUC138	Thực tập sơn ô tô	1(0,1,1)		
Học kỳ 4			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			14		
1	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
2	KHCB103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
3	DLUC123	Thực tập động cơ Diesel	2(0,2,1)		
4	CK113	Nguyên lý - Chi tiết máy	3(3,0,6)		
5	DLUC135	Thực tập Hệ thống điều khiển và chuyển động trên ô tô	2(0,2,1)		
6	DLUC129	Đồ án Gầm ô tô	1(0,1,0)		
7	DLUC126	Thực tập Điện ô tô 2	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 3 trong 4 môn học sau đây)</i>			6		
8	DLUC131	Quản lý dịch vụ ô tô	2(2,0,4)		
9	DLUC133	Hệ thống phanh trên ô tô hiện đại	2(2,0,4)		
10	DLUC134	Khí xả và vấn đề ô nhiễm môi trường	2(2,0,4)		
11	DLUC136	Kiểm định và chẩn đoán kỹ thuật ô tô	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			6		
1	DLUC130	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Tổng cộng			90		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH AN NINH MẠNG
Mã ngành, nghề: 6480216

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	KHCB107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KT101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	CNTT101	Tin học	4(1,3,4)		
4	CNTT102	Kỹ thuật lập trình	4(2,2,5)		
5	CNTT103	Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
6	KHCB105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
7	LLCT104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
8	KHCB101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
9	CNTT106	Phân tích và thiết kế hệ thống	2(1,1,3)	CNTT103 (a)	
10	CNTT105	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3(1,2,3)	CNTT103 (a)	
11	CNTT143	Phần cứng máy tính	3(2,1,5)		
12	CNTT144	Mạng máy tính và quản trị mạng	3(2,1,5)	CNTT143 (b)	
13	CNTT150	Quản trị mạng trên Linux	3(2,1,5)	CNTT143 (b)	
Học kỳ 3			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			17		
14	KHCB102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		
15	CNTT145	Thiết lập hệ thống mạng	4(3,1,7)	CNTT144 (a)	
16	CNTT148	Thiết bị mạng	3(2,1,5)	CNTT144 (a)	
17	CNTT1604	Kỹ thuật hack	4(3,1,7)	CNTT150 (a)	
18	CNTT152	Bảo mật hệ thống thông tin	2(1,1,3)	CNTT144 (a)	
19	CNTT165	Đồ án quản trị mạng	1(0,1,0)	CNTT145 (b)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			4		
20	CNTT120	Thiết kế Web	4(2,2,5)	CNTT105 (a)	
21	CNTT1668	Phát triển ứng dụng IoT	4(2,2,5)	CNTT144 (a)	
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
22	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
23	KHCB103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
24	CNTT1468	Mạng nâng cao	4(3,1,7)	CNTT145 (a)	
25	CNTT1538	An toàn hệ thống mạng máy tính	3(2,1,5)	CNTT1604 (a)	
26	CNTT162	An toàn mạng trên Cisco	3(2,1,5)	CNTT1604 (a)	
27	CNTT1618	Kỹ thuật hack nâng cao	3(1,2,3)	CNTT1604 (a)	
28	CNTT166	Đồ án an toàn mạng	1(0,1,0)	CNTT1618 (b)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
29	CNTT163	Lập trình mạng	2(1,1,3)	CNTT145 (a)	
30	CNTT164	Công nghệ ảo hóa	2(1,1,3)	CNTT145 (a)	
31	CNTT1568	Quản trị Data Center	2(1,1,3)	CNTT145 (a)	
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
32	CNTT167	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)	CNTT166 (a) CNTT162 (a) CNTT1538 (a)	
Tổng cộng			90		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÁY TÍNH
Mã ngành, nghề: 6480105

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	KHCB107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KT101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	CNTT101	Tin học	4(1,3,4)		
4	CNTT102	Kỹ thuật lập trình	4(2,2,5)		
5	CNTT103	Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>23</i>		
6	KHCB105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
7	LLCT104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
8	KHCB101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
9	CNTT106	Phân tích và thiết kế hệ thống	2(1,1,3)	CNTT103 (a)	
10	CNTT105	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3(1,2,3)	CNTT103 (a)	
11	CNTT143	Phần cứng máy tính	3(2,1,5)		
12	CNTT144	Mạng máy tính và quản trị mạng	3(2,1,5)	CNTT143 (b)	
13	CNTT150	Quản trị mạng trên Linux	3(2,1,5)	CNTT143 (b)	
Học kỳ 3			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>17</i>		
14	KHCB102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		
15	CNTT145	Thiết lập hệ thống mạng	4(3,1,7)	CNTT144 (a)	
16	CNTT172	Sửa chữa máy tính	3(2,1,5)	CNTT143 (a)	
17	CNTT1558	Kỹ thuật truyền thông và số liệu	3(1,2,3)	CNTT144 (a)	
18	CNTT148	Thiết bị mạng	3(2,1,5)	CNTT144 (a)	
19	CNTT178	Đồ án sửa chữa PC	1(0,1,0)	CNTT172 (b)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			4		
20	CNTT120	Thiết kế Web	4(2,2,5)	CNTT105 (a)	
21	CNTT1668	Phát triển ứng dụng IoT	4(2,2,5)	CNTT144 (a)	
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
22	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
23	KHCB103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
24	CNTT173	Sửa chữa máy tính nâng cao	3(2,1,5)	CNTT172 (a)	
25	CNTT1748	Sửa chữa thiết bị ngoại vi	3(2,1,5)	CNTT172 (a)	
26	CNTT1468	Mạng nâng cao	4(3,1,7)	CNTT145 (a)	
27	CNTT175	Xử lý sự cố phần mềm	3(2,1,5)	CNTT172 (a)	
28	CNTT179	Đồ án sửa chữa Laptop	1(0,1,0)	CNTT173 (b)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
29	CNTT152	Bảo mật hệ thống thông tin	2(1,1,3)	CNTT145 (a)	
30	CNTT171	Công nghệ mạng không dây	2(1,1,3)	CNTT145 (a)	
31	CNTT1568	Quản trị Data Center	2(1,1,3)	CNTT145 (a)	
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
32	CNTT180	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)	CNTT175 (a) CNTT1748 (a) CNTT179 (a)	
Tổng cộng			90		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH LẬP TRÌNH MÁY TÍNH
Mã ngành, nghề: 6480207

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	KHCB107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KT101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	CNTT101	Tin học	4(1,3,4)		
4	CNTT103	Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
5	CNTT122	Phần cứng và mạng máy tính	4(2,2,5)		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>22</i>		
6	KHCB105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
7	LLCT104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
8	KHCB101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
9	CNTT105	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3(1,2,3)		
10	CNTT1114	Thiết kế giao diện web với photoshop	2(1,1,3)		
11	CNTT102	Kỹ thuật lập trình	4(2,2,5)		
12	CNTT1200	Cấu trúc dữ liệu & giải thuật	2(1,1,3)	Kỹ thuật lập trình (b)	
13	CNTT106	Phân tích và thiết kế hệ thống	2(1,1,3)	Cơ sở dữ liệu (a)	
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>22</i>		
14	KHCB102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		
15	CNTT117	Lập trình hướng đối tượng	3(2,1,5)	Kỹ thuật lập trình (a)	
16	CNTT118	Lập trình Windows	4(3,1,7)	Lập trình hướng đối tượng (a)	
17	CNTT133	Lập trình cơ sở dữ liệu	3(2,1,5)	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu (a), Lập trình Windows (a), Công nghệ phần mềm (b)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
18	CNTT120	Thiết kế Web	4(2,2,5)	Photoshop (a), Kỹ thuật lập trình (a)	
19	CNTT126	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)	Thiết kế Web (a), Lập trình Web (b)	
20	CNTT1028	Chuyên đề Java	4(3,1,7)	Kỹ thuật lập trình (a)	
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>14</i>		
21	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
22	KHCB103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
23	CNTT124	Công nghệ phần mềm	3(2,1,5)	Phân tích và thiết kế hệ thống (a), Lập trình hướng đối tượng (a)	
24	CNTT1025	Lập trình Web	4(3,1,7)	Thiết kế Web(a), Lập trình cơ sở dữ liệu (b)	
25	CNTT127	XML	2(1,1,3)	Thiết kế Web (a)	
26	CNTT130	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)	Lập trình trên thiết bị di động (b)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			<i>8</i>		
27	CNTT129	Lập trình trên thiết bị di động	4(3,1,7)	Chuyên đề Java (b)	
28	CNTT131	Lập trình hệ thống nhúng	4(3,1,7)	Kỹ thuật lập trình (a)	
29	CNTT1300	Lập trình game	4(3,1,7)	Thiết kế Web(a), Lập trình cơ sở dữ liệu (b)	
Học kỳ 5			6		
30	CNTT132	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)	XML (b), Đồ án 2 (b)	
Tổng cộng			90		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH
Mã ngành, nghề: 6480209

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	KHCB107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KT101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	CNTT101	Tin học	4(1,3,4)		
4	CNTT102	Kỹ thuật lập trình	4(2,2,5)		
5	CNTT103	Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>23</i>		
6	KHCB105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
7	LLCT104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
8	KHCB101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
9	CNTT106	Phân tích và thiết kế hệ thống	2(1,1,3)	CNTT103 (a)	
10	CNTT105	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3(1,2,3)	CNTT103 (a)	
11	CNTT143	Phần cứng máy tính	3(2,1,5)		
12	CNTT144	Mạng máy tính và quản trị mạng	3(2,1,5)	CNTT143 (b)	
13	CNTT150	Quản trị mạng trên Linux	3(2,1,5)	CNTT143 (b)	
Học kỳ 3			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>17</i>		
14	KHCB102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		
15	CNTT145	Thiết lập hệ thống mạng	4(3,1,7)	CNTT144 (a)	
16	CNTT148	Thiết bị mạng	3(2,1,5)	CNTT144 (a)	
17	CNTT151	Quản trị mạng nâng cao trên Linux	3(2,1,5)	CNTT150 (a)	
18	CNTT1558	Kỹ thuật truyền thông và số liệu	3(1,2,3)	CNTT144 (a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
19	CNTT156	Đồ án quản trị mạng trên Windows	1(0,1,0)	CNTT145 (b)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			4		
20	CNTT120	Thiết kế Web	4(2,2,5)	CNTT105 (a)	
21	CNTT1668	Phát triển ứng dụng IoT	4(2,2,5)	CNTT148 (b)	
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
22	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
23	KHCB103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
24	CNTT1468	Mạng nâng cao	4(3,1,7)	CNTT145 (a)	
25	CNTT149	Cấu hình mạng	3(2,1,5)	CNTT148 (a)	
26	CNTT1538	An toàn hệ thống mạng máy tính	3(2,1,5)	CNTT145 (a)	
27	CNTT147	Quản trị hệ thống mail server	3(2,1,5)	CNTT145 (a)	
28	CNTT157	Đồ án quản trị mạng trên Linux	1(0,1,0)	CNTT151 (a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
29	CNTT152	Bảo mật hệ thống thông tin	2(1,1,3)	CNTT145 (a)	
30	CNTT164	Công nghệ ảo hóa	2(1,1,3)	CNTT145 (a)	
31	CNTT1568	Quản trị Data Center	2(1,1,3)	CNTT145 (a)	
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
32	CNTT158	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)	CNTT1538 (a) CNTT147 (a) CNTT157 (a)	
Tổng cộng			90		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH TIN HỌC ỨNG DỤNG
Mã ngành, nghề: 6480205

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	KHCB107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KT101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	CNTT101	Tin học	4(1,3,4)		
4	CNTT102	Kỹ thuật lập trình	4(2,2,5)	Tin học(b)	
5	CNTT103	Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
1	KHCB105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
2	LLCT104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
3	KHCB101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
4	CNTT112	Xử lý văn bản và bảng tính nâng cao	3(1,2,3)	Tin học (b)	
5	CNTT1200	Cấu trúc dữ liệu & giải thuật	2(1,1,3)	Kỹ thuật lập trình(a)	
6	CNTT106	Phân tích và thiết kế hệ thống	2(1,1,3)	Cơ sở dữ liệu (a)	
7	CNTT123	Photoshop	2(1,1)		
8	CNTT1223	Photoshop nâng cao	2(1,1)		
9	CNTT117	Lập trình hướng đối tượng	3(2,1,5)	Kỹ thuật lập trình (a)	
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
1	KHCB102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		
2	CNTT105	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3(1,2,3)	Cơ sở dữ liệu (a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
3	CNTT109	Lập trình quản lý	4(3,1,7)	Cơ sở dữ liệu(a)	
4	CNTT118	Lập trình Windows	4(3,1,7)	Lập trình hướng đối tượng (a)	
5	CNTT120	Thiết kế web	4(2,2,5)	Photoshop (a)	
6	CNTT122	Phần cứng và mạng máy tính	4(2,2,5)	Tin học (a)	
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>13</i>		
1	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
2	KHCB103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
3	CNTT114	Đồ án Lập trình quản lý	1(0,1,0)	Lập trình Macro trên Office(b)	
4	CNTT115	Đồ án Thiết kế web	1(0,1,0)	Lập trình PHP(b)	
5	CNTT111	Thiết kế đồ họa với Corel Draw	2(1,1,3)		
6	CNTT110	Internet và an toàn dữ liệu	2(1,1,3)	Tin học (a)	
7	CNTT133	Lập trình cơ sở dữ liệu	3(2,1,5)	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu (a), Lập trình Windows (a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			<i>8</i>		
1	CNTT113	Lập trình Macro trên Office	4(3,1,7)	Lập trình window(a)	
2	CNTT121	Lập trình PHP	4(3,1,7)	Thiết kế Web(a) Hệ quản trị cơ sở dữ liệu(a)	
3	CNTT1293	Thiết kế đồ họa 2D với Flash	4(3,1,7)		
Học kỳ 5			6		
1	CNTT116	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)	Đồ án môn học 2(b)	
Tổng cộng			90		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH THIẾT KẾ ĐỒ HỌA
Mã ngành, nghề: 6210402

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	KHCB107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KT101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	CNTT101	Tin học	4(1,3,4)		
4	CNTT111	Thiết kế đồ họa với Corel Draw	2(1,1,5)		
5	CNTT1106	Quay phim – Chụp ảnh KTS	2(1,1,3)		
6	CNTT1109	Ý tưởng sáng tạo	2(1,1,3)		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
1	KHCB105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
2	LLCT104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
3	KHCB101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
4	CNTT194	Xử lý ảnh với Photoshop căn bản	3(2,1,5)		
5	CNTT199	Thiết kế đồ họa với Illustrator	3(2,1,5)		
6	CNTT1107	Nguyên lý tạo hình	3(1,2,3)		
7	CNTT120	Thiết kế web	4(2,2,5)		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			19		
1	KHCB102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		
2	CNTT195	Mỹ thuật cơ bản	3(1,2,3)		
3	CNTT1108	Nghệ thuật chữ	2(1,1,3)	Nguyên lý tạo hình (a)	
4	CNTT1220	Kỹ thuật in	3(2,1,5)		
5	CNTT1198	Thiết kế đồ họa 3D với 3Dmax	3(2,1,5)		
6	CNTT1110	Xử lý ảnh với Photoshop nâng cao	3(1,2,3)	Xử lý ảnh với Photoshop căn bản(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
7	CNTT1114	Thiết kế giao diện web với Photoshop	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			4		
1	CNTT197	Công nghệ Multimedia	4(3,1,7)		
2	CNTT1116	Thiết kế quảng cáo	4(3,1,7)		
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			17		
1	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
2	KHCB103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
3	CNTT1101	Chế bản với Indesign	3(2,1,5)		
4	CNTT1113	Thiết kế web nâng cao	2(1,1,3)	Thiết kế web(a)	
5	CNTT1117	Thiết kế sự kiện	2(1,1,3)		
6	CNTT1111	Xử lý âm thanh	2(1,1,3)		
7	CNTT1102	Biên tập phim với Premiere	2(1,1,3)		
8	CNTT1103	Đồ án Thiết kế bao bì	1(0,1,0)		
9	CNTT1104	Đồ án Tổng hợp	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			4		
1	CNTT1100	Dựng Video	4(3,1,7)		
2	CNTT1293	Thiết kế đồ họa 2D với Flash	4(3,1,7)		
Học kỳ 5			6		
1	CNTT1105	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)	Đồ án môn học 1 (a) Đồ án môn học 2(a)	
Tổng cộng			90		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH THIẾT KẾ TRANG WEB
Mã ngành, nghề: 6480214

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	KHCB107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KT101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	CNTT101	Tin học	4(1,3,4)		
4	CNTT103	Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
5	CNTT122	Phần cứng và mạng máy tính	4(2,2,5)		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>22</i>		
6	KHCB105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
7	LLCT104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
8	KHCB101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
9	CNTT105	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3(1,2,3)		
10	CNTT1114	Thiết kế giao diện web với photoshop	2(1,1,3)		
11	CNTT102	Kỹ thuật lập trình	4(2,2,5)		
12	CNTT1200	Cấu trúc dữ liệu & giải thuật	2(1,1,3)	Kỹ thuật lập trình (b)	
13	CNTT106	Phân tích và thiết kế hệ thống	2(1,1,3)	Cơ sở dữ liệu (a)	
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>22</i>		
14	KHCB102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		
15	CNTT117	Lập trình hướng đối tượng	3(2,1,5)	Kỹ thuật lập trình (a)	
16	CNTT118	Lập trình Windows	4(3,1,7)	Lập trình hướng đối tượng (a)	
17	CNTT120	Thiết kế Web	4(2,2,5)	Photoshop (a), Kỹ thuật lập trình (a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
18	CNTT136	Lập trình PHP 1	4(3,1,7)	Thiết kế Web (a), Lập trình cơ sở dữ liệu (b)	
19	CNTT137	Lập trình ASP.NET 1	4(3,1,7)	Thiết kế Web(a), Lập trình cơ sở dữ liệu (b)	
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			14		
20	KHCB103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
21	CNTT134	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)	Thiết kế Web (a), Lập trình PHP 1 (b)	
22	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
23	CNTT127	XML	2(1,1,3)	Lập trình Web (a)	
24	CNTT139	Công nghệ & Dịch vụ Web	3(1,2,3)	Lập trình ASP.NET 2 (b)	
25	CNTT135	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)	Lập trình PHP 2 (b)	
26	CNTT133	Lập trình cơ sở dữ liệu	3(2,1,5)	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu (a), Lập trình Windows (a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			8		
27	CNTT138	Lập trình PHP 2	4(3,1,7)	Lập trình PHP 1 (a)	
28	CNTT140	Lập trình ASP.NET 2	4(3,1,7)	Lập trình ASP.NET 1 (a)	
29	CNTT1300	Lập trình game	4(3,1,7)	Thiết kế Web(a), Lập trình cơ sở dữ liệu (b)	
Học kỳ 5			6		
30	CNTT141	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)	XML (b), Đồ án 2 (b)	
Tổng cộng			90		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ
Mã ngành, nghề: 6340122

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	KHCB107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KT101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	CNTT101	Tin học	4(1,3,4)		
4	CNTT105	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu	3(1,2,3)		
5	KT124	Kỹ thuật nghiệp vụ thương mại	3(2,1,5)		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>22</i>		
6	KHCB105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
7	LLCT104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
8	KHCB101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
9	KT125	Thanh toán điện tử	3(2,1,5)	KT124 (a)	
10	KT183	Nghiệp vụ vận tải, giao nhận và bảo hiểm trong TMĐT	3(1,2,3)	KT124 (a)	
11	CNTT102	Kỹ thuật lập trình	4(2,2,5)		
12	CNTT184	Mạng máy tính và Internet	3(1,2,3)		
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
13	KHCB102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		
14	KT181	Marketing điện tử	3(1,2,3)	KT125 (a)	
15	KT123	Thư tín thương mại	3(2,1,5)	KT125 (a)	
16	CNTT1879	An ninh mạng và chữ ký số	4(3,1,7)	CNTT184 (a)	
17	CNTT185	Triển khai Website Thương mại điện tử mã nguồn mở	4(3,1,7)	CNTT184 (a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
18	KT127	Đồ án nghiệp vụ kinh tế trong thương mại điện tử	1(0,1,0)	KT181 (b)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			4		
19	CNTT120	Thiết kế Web	4(2,2,5)	CNTT105 (a)	
20	CNTT1668	Phát triển ứng dụng IoT	4(2,2,5)	CNTT184 (a)	
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
21	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
22	KHCB103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
23	KT180	Pháp luật thương mại điện tử	2(1,1,3)	KT123 (a)	
24	KT182	Lập kế hoạch kinh doanh TMĐT	3(2,1,5)	KT123 (a)	
25	CNTT186	Ứng dụng CNTT trong TMĐT	4(2,2,5)	CNTT120 (a)	
26	CNTT1025	Lập trình Web	4(3,1,7)	CNTT120 (a)	
27	CNTT191	Đồ án công nghệ thông tin trong Thương mại điện tử	1(0,1,0)	CNTT186 (b)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
28	KT184	Thực hành giao dịch B2B, B2C, C2C	2(0,2,1)	KT123 (a)	
29	KT128	Khai báo hải quan điện tử	2(2,0,4)	KT123 (a)	
30	CNTT152	Bảo mật hệ thống thông tin	2(1,1,3)	CNTT1879 (a)	
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
31	CNTT192	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)	KT182 (a) CNTT191 (a) CNTT186 (a)	
Tổng cộng			90		

KHOA MAY – THỜI TRANG
NGÀNH CÔNG NGHỆ MAY
Mã ngành, nghề: 6540204

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	KHCB107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KT101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MAYTT109	Nguyên phụ liệu dệt may	2(2,0,4)		
4	MAYTT122	Mỹ thuật trang phục	2(2,0,4)		
5	MAYTT108	An toàn lao động	2(2,0,4)		
6	MAYTT116	Thiết bị và bảo trì may công nghiệp	2(1,1,3)		
7	MAYTT101	Thực tập Thiết kế trang phục trên mannequin cơ bản	2(0,2,1)		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
1	KHCB105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
2	LLCT104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
3	KHCB101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
4	CNTT101	Tin học	4(1,3,4)		
5	MAYTT102	Thực tập Công nghệ may cơ bản	3(0,3,2)		
6	MAYTT118	May trang phục 1	5(2,3,6)	TT Công nghệ may cơ bản(b)	
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
1	KHCB102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		
2	MAYTT115	Công nghệ sản xuất may công nghiệp	3(3,0,6)		
3	MAYTT119	May trang phục 2	4(2,2,5)		
4	MAYTT103	May trang phục 3	3(1,2,3)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
5	MAYTT105	Tổ chức và quản lý chất lượng trang phục may công nghiệp	2(2,0,4)		
6	MAYTT100	Thiết kế mẫu trên máy tính	3(3,0,6)		
7	MAYTT125	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
8	MAYTT188	Thiết kế rập	2(2,0,4)		
9	MAYTT173	Kinh doanh thời trang	2(2,0,4)		
10	MAYTT174	Thiết kế tạo mẫu	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
2	KHCB103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
3	MAYTT111	Vẽ kỹ thuật ngành may	2(2,0,4)		
4	MAYTT112	Quản lý đơn hàng	2(2,0,4)		
5	MAYTT104	Công nghệ CAD ngành may	2(2,0,4)		
6	MAYTT106	Thực tập chuẩn bị sản xuất	4(0,4,2)	Công nghệ sản xuất may công nghiệp(a)	
7	MAYTT130	Phát triển mẫu trên mannequin	3(1,2,3)		
8	MAYTT126	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 4 trong 8 tín chỉ sau đây)</i>			4		
9	MAYTT107	Thực tập công nghệ sản xuất may công nghiệp	4(0,4,2)		
10	MAYTT160	Thực tập may các sản phẩm nâng cao	2(0,2,1)		
11	MAYTT161	Thực tập May nón, túi xách	2(0,2,1)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
1	MAYTT127	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Tổng cộng			90		

KHOA MAY – THỜI TRANG
NGÀNH CÔNG NGHỆ MAY VESTON
Mã ngành, nghề: 6540207

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	KHCB107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KT101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MAYTT122	Mỹ thuật trang phục	2(2,0,4)		
4	MAYTT142	Nguyên phụ liệu dệt may veston	2(2,0,4)		
5	MAYTT108	An toàn lao động	2(2,0,4)		
6	MAYTT148	Thiết bị và bảo trì may công nghiệp veston	2(1,1,3)		
7	MAYTT167	Thực tập Thiết kế veston trên mannequin cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
1	KHCB105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
2	LLCT104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
3	KHCB101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
4	CNTT101	Tin học	4(4,0,8)		
5	MAYTT168	Thực tập Công nghệ may veston cơ bản	3(0,3,2)		
6	MAYTT50	May trang phục nam nữ cơ bản	5(2,3,6)	TT Công nghệ may veston cơ bản(b)	
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
1	KHCB102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		
2	MAYTT147	Công nghệ sản xuất may công nghiệp veston	3(3,0,6)		
3	MAYTT151	May veston nữ	4(2,2,5)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
4	MAYTT169	May veston nam	3(1,2,3)		
5	MAYTT170	Tổ chức và quản lý chất lượng trang phục may công nghiệp veston	2(2,0,4)		
6	MAYTT100	Thiết kế mẫu trên máy tính	3(3,0,6)		
7	MAYTT125	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
8	MAYTT171	Thiết kế rập veston	2(2,0,4)		
9	MAYTT173	Kinh doanh thời trang	2(2,0,4)		
10	MAYTT176	Thiết kế tạo mẫu veston	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
2	KHCB103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
3	MAYTT111	Vẽ kỹ thuật ngành may	2(2,0,4)		
4	MAYTT144	Quản lý đơn hàng veston	2(2,0,4)		
5	MAYTT104	Công nghệ CAD ngành may	2(2,0,4)		
6	MAYTT106	Thực tập chuẩn bị sản xuất	4(0,4,2)	Công nghệ sản xuất may công nghiệp veston (a)	
7	MAYTT159	Phát triển mẫu veston trên mannequin	3(1,2,3)		
8	MAYTT126	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 4 trong 8 tín chỉ sau đây)</i>			4		
9	MAYTT107	Thực tập công nghệ sản xuất may công nghiệp	4(0,4,2)		
10	MAYTT160	Thực tập may các sản phẩm nâng cao	2(0,2,1)		
11	MAYTT172	Thực tập May áo măng tô	2(0,2,1)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
1	MAYTT127	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Tổng cộng			90		

KHOA MAY – THỜI TRANG
NGÀNH MAY THỜI TRANG
Mã ngành, nghề: 6540205

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	KHCB107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KT101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MAYTT132	Nguyên phụ liệu dệt may thời trang	2(2,0,4)		
4	MAYTT122	Mỹ thuật trang phục	2(2,0,4)		
5	MAYTT108	An toàn lao động	2(2,0,4)		
6	MAYTT116	Thiết bị và bảo trì may công nghiệp	2(1,1,3)		
7	MAYTT162	Thực tập Thiết kế thời trang trên mannequin cơ bản	2(0,2,1)		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
1	KHCB105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
2	LLCT104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
3	KHCB101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
4	CNTT101	Tin học	4(1,3,4)		
5	MAYTT102	Thực tập Công nghệ may cơ bản	3(0,3,2)		
6	MAYTT118	May trang phục 1	5(2,3,6)	TT Công nghệ may cơ bản(a)	
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
1	KHCB102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		
2	MAYTT135	Công nghệ sản xuất may thời trang	3(3,0,6)		
3	MAYTT119	May trang phục 2	4(2,2,5)		
4	MAYTT103	May trang phục 3	3(1,2,3)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
5	MAYTT163	Tổ chức và quản lý chất lượng trang phục may thời trang	2(2,0,4)		
6	MAYTT100	Thiết kế mẫu trên máy tính	3(3,0,6)		
7	MAYTT125	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
8	MAYTT164	Thiết kế rập thời trang	2(2,0,4)		
9	MAYTT173	Kinh doanh thời trang	2(2,0,4)		
10	MAYTT175	Thiết kế tạo mẫu Thời trang	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
2	KHCB103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
3	MAYTT111	Vẽ kỹ thuật ngành may	2(2,0,4)		
4	MAYTT112	Quản lý đơn hàng	2(2,0,4)		
5	MAYTT104	Công nghệ CAD ngành may	2(2,0,4)		
6	MAYTT106	Thực tập chuẩn bị sản xuất	4(0,4,2)	Công nghệ sản xuất may thời trang (a)	
7	MAYTT141	Phát triển mẫu thời trang trên mannequin	3(1,2,3)		
8	MAYTT126	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 4 trong 8 tín chỉ sau đây)</i>			4		
9	MAYTT107	Thực tập công nghệ sản xuất may công nghiệp	4(0,4,2)		
10	MAYTT160	Thực tập may các sản phẩm nâng cao	2(0,2,1)		
11	MAYTT161	Thực tập May nón, túi xách	2(0,2,1)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
1	MAYTT127	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Tổng cộng			90		

KHOA KINH TẾ
NGÀNH KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP
Mã ngành, nghề: 6340302

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	KHCB107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KHCB105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	LLCT104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
4	KT101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
5	KT105	Nguyên lý kế toán	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
1	KHCB101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
2	CNTT101	Tin học	4(1,3,4)		
3	KT164	Soạn thảo văn bản	2(1,1,3)		
4	KT104	Kinh tế vi mô	3(3,0,6)		
5	KT115	Marketing căn bản	3(3,0,6)		
6	KT114	Nguyên lý thống kê	2(1,1,3)		
7	KT108	Kế toán doanh nghiệp 1	4(3,1,7)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
2	KHCB102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		
3	KT112	Kinh tế vĩ mô	2(1,1,3)		
4	KT162	Tài chính doanh nghiệp 1	3(2,1,5)		
5	KT109	Kế toán doanh nghiệp 2	4(3,1,7)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
6	KT145	Thực tập Kế toán trên Excel	3(1,2,3)		
7	KT193	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
8	KT117	Phân tích hoạt động kinh doanh	2(1,1,3)		
9	KT107	Kế toán chi phí	2(1,1,3)		
10	KT111	Kế toán hành chính sự nghiệp	2(1,1,3)		
11	KT134	Thanh toán quốc tế	2(1,1,3)		
Học kỳ 4			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			19		
1	KHCB103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
2	KT135	Thuế	3(3,0,6)		
2	KT139	Kế toán quản trị	3(3,0,6)		
3	KT138	Kế toán doanh nghiệp 3	4(3,1,7)		
4	KT176	Kế toán thương mại dịch vụ	3(3,0,6)		
5	KT144	Thực tập Kế toán trên phần mềm Misa	3(1,2,3)		
6	KT194	Đồ án chuyên ngành 2	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
7	KT199	Kế toán ngân hàng	2(1,1,3)		
8	KT177	Báo cáo thuế	2(1,1,3)		
9	KT178	Kế toán Mỹ	2(1,1,3)		
10	KT179	Kiểm toán	2(1,1,3)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
1	KT195	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Tổng cộng			90		

KHOA KINH TẾ
NGÀNH LOGISTIC
Mã ngành, nghề: 6340113

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	LLCT104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
2	KHCB105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	KHCB107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
4	KT101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
5	KT150	Căn bản về Logistics	4(3,1,7)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>17</i>		
1	CNTT101	Tin học	4(1,3,4)		
2	KHCB101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
3	KT148	Marketing dịch vụ Logistics	3(3,0,6)		
4	KT149	Dịch vụ khách hàng	3(2,1,5)		
5	KT151	Quản trị tài chính	4(3,1,7)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			<i>4</i>		
1	KT134	Thanh toán quốc tế	2(1,1,3)		
2	KT147	Kỹ năng làm việc với máy móc thiết bị	2(1,1,3)		
3	KT166	Quản trị kho hàng	2(1,1,3)		
4	KT167	Quản trị xuất nhập khẩu	2(1,1,3)		
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>22</i>		
1	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
2	KHCB102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
3	KT152	Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu	3(3,0,6)		
4	KT153	Điều hành vận tải	3(3,0,6)		
5	KT154	Nghiệp vụ ngoại thương	3(3,0,6)		
6	KT155	Dịch vụ kho hàng và trung tâm phân phối	4(3,1,7)		
7	KT156	Bao bì – Đóng gói hàng hoá	3(3,0,6)		
8	KT170	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			19		
1	KHCB103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
2	KT157	Dịch vụ giao nhận vận tải quốc tế	5(3,2,7)		
3	KT158	Rủi ro bảo hiểm	3(3,0,6)		
4	KT159	Vận tải đa phương thức	5(3,2,7)		
5	KT160	Nghiệp vụ hải quan	3(2,1,5)		
6	KT174	Đồ án chuyên ngành 2	1(0,1,1)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
1	KT161	Công nghệ thông tin trong Logistics	2(1,1,3)		
2	KT165	Nhận thức về hàng hóa nguy hiểm	2(1,1,3)		
3	KT168	Kinh doanh quốc tế	2(1,1,3)		
4	KT169	Quản trị logistic	2(1,1,3)		
Học kỳ 5			6		
1	KT175	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Tổng cộng			90		

KHOA KINH TẾ
NGÀNH QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ
Mã ngành, nghề: 6340417

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	KHCB107	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	LLCT104	Giáo dục chính trị	4(3,1,7)		
3	KHCB105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
4	KT101	Kỹ năng mềm	4(4,0,8)		
5	KT118	Quản trị học	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			19		
1	CNTT101	Tin học	4(1,3,4)		
2	KT115	Marketing căn bản	3(3,0,6)		
3	KT106	Hành vi tổ chức	3(3,0,6)		
4	KHCB101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
5	KT105	Nguyên lý kế toán	4(4,0,8)		
6	KT146	Tâm lý kinh doanh	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
7	KT113	Luật kinh tế	2(1,1,3)		
8	KT164	Soạn thảo văn bản	2 (1,1,3)		
9	KT117	Phân tích hoạt động kinh doanh	2(1,1,3)		
10	KT112	Kinh tế vĩ mô	2(1,1,3)		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
1	KHCB102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
2	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
3	KT104	Kinh tế vi mô	3(3,0,6)		
4	KT136	Kế toán doanh nghiệp	3(2,1,5)		
5	KT142	Thống kê doanh nghiệp	3(2,1,5)		
6	KT120	Quản trị Marketing	3(2,1,5)		
7	KT121	Quản trị tài nguyên nhân sự	3(2,1,5)		
8	KT122	Quản trị văn phòng	3(2,1,5)		
9	KT190	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			19		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
1	KT141	Thực tập Tin học ứng dụng trong kinh doanh	3(0,3,2)		
2	KT119	Quản trị tác nghiệp	3(2,1,5)		
3	KT162	Tài chính doanh nghiệp 1	3(2,1,5)		
4	KT123	Quản trị chuỗi cung ứng	3(2,1,5)		
5	KHCB103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
6	KT191	Đồ án chuyên ngành 2	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
7	KT102	Chiến lược và chính sách kinh doanh	2(1,1,3)		
8	KT125	Quản trị chất lượng	2(1,1,3)		
9	KT124	Quản trị dự án đầu tư	2(1,1,3)		
10	KT137	Thương mại điện tử	2(1,1,3)		
Học kỳ 5			6		
1	KT192	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Tổng cộng			90		

KHOA KINH TẾ
NGÀNH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
Mã ngành, nghề: 6340201

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	KHCB107	Giáo dục quốc phòng và An ninh	4(3,1,7)		
2	KHCB105	Giáo dục thể chất	2(0,2,1)		
3	LLCT104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
4	KT101	Kỹ năng mềm	4(4,0,8)		
5	KT105	Nguyên lý kế toán	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
1	KHCB101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
2	CNTT101	Tin học	4(1,3,4)		
3	KT130	Toán tài chính	3(3,0,6)		
4	KT142	Thống kê doanh nghiệp	3(2,1,5)		
5	KT104	Kinh tế vi mô	3(3,0,6)		
6	KT115	Marketing căn bản	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			<i>4</i>		
1	KT137	Thương mại điện tử	2(1,1,3)		
2	KT164	Soạn thảo văn bản	2(1,1,3)		
3	KT114	Nguyên lý thống kê	2(1,1,3)		
4	KT112	Kinh tế vĩ mô	2(1,1,3)		
Học kỳ 3			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
1	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
2	KHCB102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
3	KT126	Tài chính – tiền tệ	2(1,1,3)		
4	KT162	Tài chính doanh nghiệp 1	3(2,1,5)		
5	KT131	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư	3(2,1,5)		
6	KT127	Tài chính công	2(1,1,3)		
7	KT103	Đầu tư Tài chính	3(2,1,5)		
8	KT196	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,1)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
1	KT132	Thị trường chứng khoán	2(1,1,3)		
2	KT113	Luật kinh tế	2(1,1,3)		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			20		
1	KHCB103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
2	KT163	Tài chính doanh nghiệp 2	3(2,1,5)		
3	KT136	Kế toán doanh nghiệp	3(2,1,5)		
4	KT172	Quản trị rủi ro tài chính	3(2,1,5)		
5	KT116	Phân tích báo cáo tài chính	2(1,1,3)		
6	KT171	Thực tập Tin học ứng dụng tài chính ngân hàng	3(0,3,2)		
7	KT173	Nghiệp vụ ngân hàng	3(3,0,6)		
8	KT197	Đồ án chuyên ngành 2	1(0,1,1)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
1	KT133	Thẩm định tín dụng	2(1,1,3)		
2	KT128	Tài chính quốc tế	2(1,1,3)		
Học kỳ 5			6		
1	KT198	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Tổng cộng			90		

KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN
NGÀNH TIẾNG ANH
Mã ngành, nghề: 6220206

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	KHCB107	Giáo dục quốc phòng và An ninh	4(3,1,7)		
2	KHCB105	Giáo dục thể chất	2(0,2,1)		
3	KT101	Kỹ năng mềm	4(4,0,8)		
4	LLCT104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
5	KHCB108	Ngữ pháp Tiếng Anh 1	2(2,0,4)		
6	KHCB112	Nghe	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			16		
1	KHCB109	Ngữ pháp Tiếng Anh 2	2(2,0,4)	KHCB108(a)	
2	KHCB110	Ngữ âm và âm vị học	3(3,0,6)		
3	KHCB113	Nghe nâng cao	2(2,0,4)	KHCB112(a)	
4	KHCB115	Nói	2(2,0,4)		
5	KHCB118	Đọc	2(2,0,4)		
6	KHCB121	Viết	3(3,0,6)		
7	KHCB128	Tiếng Anh Kinh doanh	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 5 môn học sau đây)</i>			4		
8	KHCB150	Tiếng Anh Thư điện tử	2(2,0,4)		
9	KHCB157	Tiếng Anh Điện thoại	2(2,0,4)		
10	KHCB151	Tiếng Anh Hội họp	2(2,0,4)		
11	KHCB158	Tiếng Anh Khoa học Sức khỏe	2(2,0,4)		
12	KHCB156	Tiếng Anh Kỹ thuật	2(2,0,4)		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
1	KHCB141	Ngoại ngữ 1	4(2,2,5)		
2	CNTT101	Tin học	4(1,3,4)		
3	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
4	KHCB111	Hình vị học	3(3,0,6)		
6	KHCB116	Nói nâng cao 1	2(2,0,4)	KHCB115(a)	
7	KHCB119	Đọc nâng cao	2(2,0,4)	KHCB118(a)	
8	KHCB122	Thực tập Viết	2(0,2,1)	KHCB121(a)	
9	KHCB124	Thực tập Biên dịch 1	2(0,2,1)		
10	KHCB114	Thực tập Nghe nâng cao	2(0,2,1)	KHCB113(a)	
11	KHCB131	Đồ án môn học du lịch	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	KHCB142	Ngoại ngữ 2	4(2,2,5)	KHCB141(a)	
2	KHCB129	Tiếng Anh Du lịch	2(0,2,1)		
3	KHCB117	Nói nâng cao 2	2(2,0,4)	KHCB116(a)	
4	KHCB123	Thực tập Viết Nâng cao	2(0,2,1)	KHCB122(a)	
5	KHCB126	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	2(0,2,1)		
6	KHCB130	Tiếng Anh Chăm sóc khách hàng	3(3,0,6)		
7	KHCB125	Thực tập Biên dịch 2	2(0,2,1)	KHCB124(a)	
8	KHCB132	Đồ án môn học hành chánh – nhân sự	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
9	KHCB152	Tiếng Anh Đàm phán	2(2,0,4)		
10	KHCB153	Tiếng Anh Thuyết trình	2(2,0,4)		
11	KHCB154	Tiếng Anh Tiếp thị & quảng cáo	2(2,0,4)		
12	KHCB155	Tiếng Anh Nhà hàng	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			6		
1	KHCB133	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Tổng cộng			90		

KHOA XÂY DỰNG
NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG
Mã ngành, nghề: 6580201

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	XD138	Vẽ kỹ thuật	3(3,0,6)		
2	XD139	Thực tập vẽ kỹ thuật	1(0,1,1)		
3	KHCB107	Giáo dục quốc phòng – An ninh	4(3,1,7)		
4	KT101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
5	KHCB105	Giáo dục thể chất	2(0,2,1)		
6	LLCT104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>23</i>		
1	CNTT101	Tin học	4(1,3,4)		
2	KHCB101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
3	XD111	Kiến trúc công trình	2(2,0,4)		
4	XD141	Địa chất, cơ đất, nền móng	3(3,0,6)		
5	XD142	Cơ xây dựng	4(4,0,8)		
6	XD143	Trắc địa đại cương	2(2,0,4)		
7	XD122	Thực tập trắc địa	1(0,1,1)		
8	XD116	Kết cấu bê tông - cốt thép 1	2(2,0,4)		
9	XD114	An toàn lao động trong xây dựng	2(2,0,4)		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>20</i>		
1	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
2	KHCB102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		
3	XD115	Cấp thoát nước	2(2,0,4)		
4	XD117	Kết cấu bê tông - cốt thép 2	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
5	XD131	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1(0,1,0)		
6	XD146	Kỹ thuật thi công	3(3,0,6)		
7	XD147	Tổ chức thi công	3(3,0,6)		
8	XD132	Đồ án thi công	1(0,1,0)		
9	XD148	Thực tập tay nghề 1	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
10	XD127	Máy xây dựng	2(2,0,4)		
11	XD119	Kết cấu thép	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
12	XD152	Thiết kế kiến trúc	2(1,1,3)		
13	XD153	Luật xây dựng	2(1,1,3)		
Học kỳ 4			19		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
1	KHCB103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
2	XD144	Dự toán công trình	2(2,0,4)		
3	XD145	Thực tập đo bóc khối lượng, lập dự toán	2(0,2,1)		
4	XD125	Hệ thống điện và thiết bị chống sét	2(2,0,4)		
5	XD140	Thực tập Tin học ứng dụng trong xây dựng	2(0,2,1)		
6	XD126	Quản lý dự án xây dựng	2(2,0,4)		
7	XD149	Thực tập tay nghề 2	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
8	XD150	Thiết kế Kết cấu nhà công nghiệp	2(1,1,3)		
9	XD154	Đấu thầu và tổ chức đấu thầu	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
10	XD151	Điện kỹ thuật	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
11	XD155	Kinh tế xây dựng	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
1	XD133	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Tổng cộng			90		